CÔNG TY:CTCP Lilama 3
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**349,703,944,070**	**223,237,012,724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28,822,886,121**	**3,734,066,863**
1. Tiền	111		28,822,886,121	3,734,066,863
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**183,275,281,945**	**115,748,905,833**
1. Phải thu khách hàng	131		133,374,734,483	90,920,965,890
2. Trả trước cho người bán	132		30,093,932,295	21,499,659,852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,840,425,261	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10,213,036,308	6,575,126,493
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,246,846,402)	(3,246,846,402)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**110,780,559,163**	**81,923,930,045**
1. Hàng tồn kho	141		110,780,559,163	81,923,930,045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26,825,216,841**	**21,830,109,983**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,913,139,691	2,265,220,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,295,510,034	7,132,456,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13,616,567,116	12,432,433,363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**267,990,343,181**	**246,420,812,032**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**247,376,734,253**	**226,233,138,559**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**105,135,727,272**	**110,412,130,127**
- Nguyên giá	222		148,680,645,224	144,763,891,079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,544,917,952)	(34,351,760,952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**3,072,708,125**

- Nguyên giá	225		-	4,344,652,509
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1,271,944,384)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**97,222**
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,000,000)	(29,902,778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		142,241,006,981	112,748,203,085
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13,649,000,000**	**13,649,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		13,649,000,000	13,649,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,964,608,928**	**6,538,673,473**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,964,608,928	6,538,673,473
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**617,694,287,251**	**469,657,824,756**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**542,163,728,996**	**392,088,646,067**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**342,887,217,560**	**204,819,900,535**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		146,625,240,888	121,911,540,392
2. Phải trả người bán	312		49,551,359,839	32,712,721,558
3. Người mua trả tiền trước	313		77,585,897,526	18,022,336,588
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		8,213,073,329	6,343,282,120
5. Phải trả người lao động	315		2,245,647,787	3,061,849,456
6. Chi phí phải trả	316		20,001,579,616	-
7. Phải trả nội bộ	317		7,778,301,264	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		30,725,600,208	22,768,170,421
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		160,517,103	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**199,276,511,436**	**187,268,745,532**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		198,836,688,366	186,822,750,312
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439,823,070	445,995,220

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**75,530,558,255**	**77,569,178,689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**75,530,558,255**	**77,569,178,689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		168,242,328	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,455,719,177	5,882,002,009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		680,415,333	622,095,425
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		207,685,943	149,366,035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,268,495,474	5,165,715,220
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**617,694,287,251**	**469,657,824,756**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY:CTCP Lilama 3
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý ..II. năm tài chính ..2011...

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92,517,538,182	66,992,495,772	101,483,351,219	73,797,712,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	**10**		**92,517,538,182**	**66,992,495,772**	**101,483,351,219**	**73,797,712,227**
4. Giá vốn hàng bán	11		76,707,953,563	53,318,234,672	83,463,069,516	58,338,248,589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**15,809,584,619**	**13,674,261,100**	**18,020,281,703**	**15,459,463,638**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33,602,160	273,041,919	65,718,458	345,373,793
7. Chi phí tài chính	22		10,605,285,358	6,353,960,574	12,005,784,541	7,718,742,341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,605,285,358	6,353,960,574	12,005,784,541	7,718,742,341
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,891,648,652	5,118,118,386	4,755,093,068	5,849,483,214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24	**30**		**1,346,252,769**	**2,475,224,059**	**1,325,122,552**	**2,236,611,876**
11. Thu nhập khác	31		641,225,480	1,109,079,469	910,941,811	1,167,915,971
12. Chi phí khác	32		759,169,117	6,738,550	904,443,042	22,083,825
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(117,943,637)**	**1,102,340,919**	**6,498,769**	**1,145,832,146**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**1,228,309,132**	**3,577,564,978**	**1,331,621,321**	**3,382,444,022**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		307,077,283	609,206,245	332,905,330	609,206,245
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**921,231,849**	**2,968,358,733**	**998,715,991**	**2,773,237,777**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		179	576	194	538

CÔNG TY:CTCP Lilama 3
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,450,833,494	76,886,646,761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,742,869,493)	(27,352,518,970)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,015,255,821)	(7,260,013,909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,724,025,183)	(5,249,425,683)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(300,000,000)	(402,411,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,028,705,787	9,031,724,646
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,309,710,759)	(7,916,876,153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(7,612,321,975)**	**37,737,125,526**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		-	(11,797,668,998)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,205,518	32,028,761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**33,205,518**	**(11,765,640,237)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,186,979,055	41,938,166,172
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,544,929,252)	(34,721,162,672)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(253,601,273)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(357,950,197)**	**6,963,402,227**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(7,937,066,654)**	**32,934,887,516**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,591,710,447	3,656,822,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		168,242,328	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**28,822,886,121**	**36,591,710,447**

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý 2 Năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch đầu tư Phú Thọ cấp và đăng ký cấp lại lần 1 số: 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần 4 ngày 03 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24+25, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấ xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng và chất đốt; kinh doanh vận tải . . .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành
3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá bành quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố, khoản chênh lệch giữa giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh đồng tiên đó.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ; áp dụng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ và chi phí theo tỷ lệ % tương ứng với thời gian sử dụng của từng khoảnn chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thưng mại: Không có hoạt động.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:Trích lập theo tỷ lệ % sau khi thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Tại thời điểm 31/12 lợi nhuận chưa được phân chia

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo giá thực tế thu được trong kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (Trong kỳ không sử dụng)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

01- Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	2.963.873.541	,đ	1.905.334.249	,đ
- Tiền gửi ngân hàng	25.859.012.580	,đ	1.828.732.614	,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0	,đ
Cộng	28.822.886.121	,đ	3.734.066.863	,đ

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0	,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	,đ	0	,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0	,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá	595.763	,đ	595.763	,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0	,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0	,đ
- Phải thu khác	10.071.418.592	,đ	6.181.518.211	,đ
Cộng	10.072.014.355	,đ	6.182.113.974	,đ

04- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0	,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	7.106.574.246	,đ	3.238.699.366	,đ
- Công cụ , dụng cụ	2.895.330.094	,đ	282.629.367	,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	100.778.654.823	,đ	78.402.601.312	,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0	,đ
- Hàng hoá	-	,đ	0	,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0	,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0	,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0	,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	110.780.559.163	,đ	81.923.930.045	,đ

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0	,đ
-	0	,đ	0	,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0	,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm		Đầu năm	
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0	,đ
-	0	,đ	0	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0	,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	,đ	0	,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	,đ	0	,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0	,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0	,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	142.241.006.981	,đ	112.748.203.085	,đ

- □□		,đ		,đ
Cộng	142.241.006.981	,đ	112.748.203.085	,đ

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm		Đầu năm	
- Đầu tư cổ phiếu		,đ		,đ
- Đầu tư trái phiếu		,đ		,đ
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		,đ		,đ
- Cho vay dài hạn		,đ		,đ
- Đầu tư dài hạn khác		,đ		,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		,đ		,đ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		,đ		,đ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ		,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ		,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6.964.608.928	,đ	6.538.673.473	,đ
- □□		,đ		,đ
Cộng	6.964.608.928	,đ	6.538.673.473	,đ

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
Vay ngắn hạn	141.430.851.798	,đ	102.982.497.119	,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.194.389.090	,đ	18.929.043.273	,đ
Cộng	146.625.240.888	,đ	121.911.540.392	,đ

6- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
- Thuế giá trị gia tăng	7.583.668.047	,đ	5.415.335.396	,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ		,đ
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	,đ	1.901	,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.084.630	,đ	917.179.300	,đ
Thuế thu nhập cá nhân	79.320.652	,đ		,đ
Thuế tài nguyên		,đ		,đ
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		,đ		,đ
Các loại thuế khác	0	,đ	0	,đ
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ	0	,đ
Cộng	8.213.073.329	,đ	6.332.516.597	,đ

hi phí phả trả	Cuối năm		Đầu năm	
ích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ		,đ
i phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ		,đ
i phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ		,đ
phí phải trả khác	20.001.579.616	,đ	0	,đ
Cộng	20.001.579.616	,đ	0	,đ

khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
ản thừa chờ giải quyết		,đ		,đ
phí công đoàn	722.144.619	,đ	753.391.391	,đ

- Bảo hiểm xã hội	66.712.720	,đ		
- Bảo hiểm y tế	260.238.261	,đ	0	,đ
- Phải trả về cổ phần hoá	0	,đ	0	,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	,đ	300.000.000	,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ		,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.097.285.366	,đ	17.132.204.500	,đ
Cộng	**24.446.380.966**	,đ	**18.185.595.891**	,đ

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối năm		Đầu năm	
- Vay dài hạn nội bộ		,đ		,đ
- □□□□		,đ		,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ		,đ
Cộng	0	,đ	0	,đ

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
a- Vay dài hạn	198.836.688.366	,đ	186.822.750.312	,đ
- Vay ngân hàng	*139.445.688.366*	,đ	*127.431.750.312*	,đ
- Vay đối tượng khác	59.391.000.000	,đ	59.391.000.000	,đ
- Trái phiếu phát hành		,đ		,đ
b- Nợ dài hạn	-	,đ	-	,đ
- Thuê tài chính	-	,đ	-	,đ
- Nợ dài hạn khác		,đ		,đ
Cộng	198.836.688.366	,đ	186.822.750.312	,đ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm		Đầu năm	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	,đ	0	,đ
- Tài sản thuế thu nập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0	,đ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	,đ	0	,đ
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0	,đ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	,đ	0	,đ

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	,đ	0	,đ
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	,đ	0	,đ
- Thuể thu nhập hoãn lại phải trả	0	,đ	0	,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm

Vốn góp nhà nước	26.265.000.000	,đ	26.265.000.000	,đ
~~Vốn góp của các đối tượng khác~~	~~25.235.000.000~~	~~,đ~~	~~25.235.000.000~~	~~,đ~~
Cộng	**51.500.000.000**	,đ	**51.500.000.000**	,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm		Đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		,đ		,đ
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	,đ	11.500.000.000	,đ
+ Vốn góp tăng trong năm		,đ	40.000.000.000	,đ
+ Vốn góp giảm trong năm		,đ		,đ
+ Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	,đ	51.500.000.000	,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		,đ	6.888.310.878	,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:□□□
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:□□□□..
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:□□□..

đ- Cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0	,đ	0	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	,đ	5.150.000	,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	,đ	0	,đ

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000,đ/1 cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6.455.719.177	,đ	5.882.002.009	,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	680.415.333	,đ	622.095.425	,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	207.685.943	,đ	149.366.035	,đ

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay		Năm trước	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		,đ		,đ
- Chi sự nghiệp		,đ		,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		,đ		,đ

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay		Năm trước	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	92.517.538.182	,đ	66.992.495.772	,đ
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	9.677.522.332	,đ	10.209.069.010	,đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.840.015.850	,đ	56.783.426.762	,đ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		,đ		,đ

	Năm nay		Năm trước	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	,đ	-	,đ
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		,đ		,đ
- Giảm giá hàng bán		,đ		,đ
- Hàng bán bị trả lại		,đ		,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		,đ		,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ		,đ
- Thuế xuất khẩu		,đ		

	Năm nay		Năm trước	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	92.517.538.182	,đ	66.992.495.772	,đ
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		,đ		,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		,đ		,đ

28- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	Năm nay		Năm trước	
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		,đ		,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.707.953.563	,đ	53.318.234.672	,đ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		,đ		,đ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		,đ		,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ		,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ		,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ		,đ
Cộng	76.707.953.563	,đ	53.318.234.672	,đ

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.602.160	,đ	273.041.919	,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	o	,đ		,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ		,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	33.602.160	,đ	273.041.919	,đ

30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay	10.605.285.358	,đ	6.353.960.574	,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạ		,đ		,đ
- Lỗ bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ		,đ
- Lố chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	10.605.285.358	,đ	6.353.960.574	,đ

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	,đ	-	,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ		,đ

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ		,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		,đ		,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay		Năm trước	
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		,đ		,đ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		,đ		,đ

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	,đ	,đ
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	,đ	,đ
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	,đ	,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác . . . . . .

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:. . . . . .

3- Thông tin về các bên liên quan:. . . . . .

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":. . . . . .

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):. . . . . .

6- Thông tin về hoạt động liên tục:. . . . . .

7- Những thông tin khác:. . . . . .

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trần Việt Quân	***Phạm Công Hoan***	*Phan Kim Lân*

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3 — S.Đ.K.K.D: 0103034... — H. MÊ LINH - TP HÀ NỘI